

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ
XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI PHÚC THỊNH
VÀ CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 41

23
CỔ
CỔ
T K
HƯ
HƯ
HƯ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Nhóm công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Tô Khải Đạt	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Huân	Thành viên
Ông Hồ Thanh Đức	Thành viên
Ông Trần Minh Trúc	Thành viên
Ông Yang, Pei Long	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Nhóm công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Dương Thị Ngọc Thùy	Trưởng ban
Ông Hoàng Trường Giang	Thành viên
Ông Trần Ngọc Tú	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Nhóm công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Quang Huân	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/06/2020)
Ông Tô Khải Đạt	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22/06/2020)
Ông Hồ Thanh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Trúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lữ Đình Huệ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/07/2020)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/07/2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Quang Huân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2020



Số: 21.144-HN/BCSX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
Các Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI PHÚC THỊNH VÀ CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 24 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Nhóm công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175.285.506.158	248.410.697.880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	41.816.487.995	40.201.910.108
1. Tiền	111		33.869.521.157	32.255.154.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.946.966.838	7.946.755.879
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.232.990.978	111.177.426.298
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	13.831.464.214	91.287.029.025
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.109.546.046	9.140.285.129
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.3	9.005.000.000	8.325.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	5.286.980.718	2.425.112.144
III. Hàng tồn kho	140		80.032.715.256	65.763.144.704
1. Hàng tồn kho	141	4.5	80.032.715.256	65.763.144.704
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.203.311.929	31.268.216.770
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	96.689.946	216.536.262
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.106.621.983	31.051.680.508
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.141.071.333	69.749.724.610
I. Tài sản cố định	220		5.845.689.181	7.462.235.882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	5.651.674.984	7.220.258.459
Nguyên giá	222		20.830.210.848	22.794.663.480
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.178.535.864)	(15.574.405.021)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	194.014.197	241.977.423
Nguyên giá	228		553.940.120	553.940.120
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(359.925.923)	(311.962.697)
II. Bất động sản đầu tư	230	4.9	48.307.052.013	49.301.666.829
1. Nguyên giá	231		54.274.740.909	54.274.740.909
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.967.688.896)	(4.973.074.080)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.387.363.067	9.570.316.104
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.10	8.387.363.067	9.570.316.104
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.600.967.072	3.415.505.795
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	1.600.967.072	3.415.505.795
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		239.426.577.491	318.160.422.490

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI PHÚC THỊNH VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 361 Lê Trọng Tấn, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		185.804.719.497	254.944.615.532
I. Nợ ngắn hạn	310		166.107.924.785	244.060.979.228
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	50.640.669.593	136.777.576.087
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	23.518.117.375	8.820.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.16	495.580.406	2.360.952.713
4. Phải trả người lao động	314		23.800.000	2.980.590.150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		134.940.814	13.820.325.302
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	5.684.853.776	2.865.388.066
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	82.404.958.169	73.555.647.598
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.14	3.205.004.652	2.880.499.312
II. Nợ dài hạn	330		19.696.794.712	10.883.636.304
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.12	14.065.901.756	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.13	399.532.706	420.915.804
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.15	5.231.360.250	10.462.720.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.621.857.994	63.215.806.958
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	53.621.857.994	63.215.806.958
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.000.000.000	32.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.512.000.000	11.512.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		442.065.551	508.870.450
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.772.297.492	5.447.792.152
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(665.969.950)	8.264.259.046
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		3.876.207.702	5.019.205.651
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.542.177.652)	3.245.053.395
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.561.464.901	5.482.885.310
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		239.426.577.491	318.160.422.490



Bùi Quang Huân

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Hoàng Vũ

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Duy

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	128.262.367.683	423.545.338.950
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		128.262.367.683	423.545.338.950
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	120.132.652.270	375.711.612.911
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.129.715.413	47.833.726.039
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		817.936.727	1.152.354.259
6. Chi phí tài chính	22	5.3	2.778.692.549	3.645.391.507
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		2.778.597.220	3.416.824.282
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(1.182.953.038)	(648.017.085)
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	(3.251.326.912)	8.971.573.733
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	12.585.813.652	25.628.040.581
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.348.480.187)	10.093.057.392
11. Thu nhập khác	31		5.112.485	243.963.122
12. Chi phí khác	32		992.229.507	177.261.759
13. Lợi nhuận khác	40		(987.117.022)	66.701.363
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.335.597.209)	10.159.758.755
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	87.437.143	2.784.487.874
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.423.034.352)	7.375.270.881
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(4.542.177.652)	7.042.526.633
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(880.856.700)	332.744.248
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	(1.521)	2.162
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.4	(1.521)	2.162



Bùi Quang Huân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Hoàng Vũ
Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Duy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5.335.597.209)	10.159.758.755
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	1.887.411.563	2.126.363.595
Các khoản dự phòng	03		(5.231.360.251)	7.295.574.168
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.601.996)	78.854.919
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.433.211.366	31.227.064
Chi phí lãi vay	06	5.3	2.778.597.220	3.416.824.282
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(4.472.339.307)	23.108.602.783
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		94.353.232.919	11.085.875.161
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.269.570.552)	(17.772.967.597)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(78.565.871.005)	(25.680.277.976)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.934.385.039	(1.059.000.559)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.781.342.227)	(2.447.088.048)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.16	(1.732.508.249)	(1.608.622.437)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(545.000.000)	(670.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.079.013.382)	(15.043.478.673)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(83.109.091)	(2.127.295.484)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(680.000.000)	(8.325.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		205.242.093	689.704.807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(557.866.998)	(9.762.590.677)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	121.158.935.935	84.169.930.962
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(112.309.625.364)	(92.488.015.673)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(446.182.700)	(2.256.219.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.403.127.871	(10.574.304.361)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		1.766.247.491	(35.380.373.711)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.201.910.108	76.416.452.859
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(151.669.604)	(159.099.413)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	41.816.487.995	40.876.979.735



Bùi Quang Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Hoàng Vũ
Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Duy
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH Thiết Kế - Xây Dựng - Thương Mại Phúc Thịnh. Ngày 07 tháng 01 năm 2008, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Cổ phần Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302365984 ngày 07 tháng 01 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 32.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Cổ đông	Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Tô Khải Đạt	Việt Nam	7.600.000.000	23,75	7.600.000.000	23,75
Ông Bùi Quang Huân	Việt Nam	3.840.000.000	12,00	3.840.000.000	12,00
Ông Hồ Thanh Đức	Việt Nam	1.600.000.000	5,00	1.600.000.000	5,00
Ông Trần Minh Trúc	Việt Nam	1.600.000.000	5,00	1.600.000.000	5,00
Ông Nguyễn Hoàng Vũ	Việt Nam	380.000.000	1,19	380.000.000	1,19
Các cổ đông khác	Việt Nam	16.980.000.000	53,06	16.980.000.000	53,06
Cộng		32.000.000.000	100	32.000.000.000	100

Công ty có đầu tư vào 1 công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 361 Lê Trọng Tấn, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 120 (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 127).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thiết kế, xây dựng, thương mại và kinh doanh bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

Chuẩn bị mặt bằng; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; hoạt động thiết kế chuyên dụng; xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; sửa chữa thiết bị điện.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Vào đầu năm 2020, Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 1 công ty con trực tiếp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.6. Công ty con trực tiếp được hợp nhất

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Phuc Thinh (Cambodia) Corporation	National Way 1, BavetKangdel Village, Sangkat Bavet City, Svay Rieng Province, Cambodia	60%	60%

1.7. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty Cổ phần Bồi Long	Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 50, Khu Phố Bình Chánh Đông, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	45%	45%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và công ty mẹ.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính theo luật định tại Việt Nam, Nhóm công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty con là Phúc Thịnh (Cambodia) Corporation đã được kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 được lập bằng Riel (KHR) sang Đồng Việt Nam (VND).

Theo quy định tại điều 107, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc quy đổi Báo cáo tài chính bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty đã thực hiện việc chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con là Phúc Thịnh (Cambodia) Corporation sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 được quy đổi ra Đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Á Châu và Tổng Cục thuế của Campuchia theo CIAS lần lượt là 5,651 VND/KHR và 5,688 VND/KHR. Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Á Châu và Tổng Cục thuế của Campuchia theo CIAS lần lượt là 5,688 VND/KHR và 5,712 VND/KHR;
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu) được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn là 5,238 VND/KHR;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra VND bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của Ngân hàng TMCP Á Châu và Tổng Cục thuế của Campuchia theo CIAS kỳ này là 5,713 VND/KHR và kỳ trước là 5,750 VND/KHR.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho giao đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Nhóm công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|------------|
| ▪ Máy móc thiết bị | 4 – 14 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 4 – 8 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 6 năm |
| ▪ Tài sản cố định hữu hình khác | 10 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| ▪ Quyền sử dụng đất | Vô thời hạn |

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa văn phòng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ theo thời gian được bảo hiểm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.13. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại mục 3.16 dưới đây.

3.16. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Trong nước: 10%
- Xuất khẩu: 0%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.25. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Nhóm công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Nhóm công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	8.416.788.473	4.779.432.814
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.452.732.684	27.475.721.415
Các khoản tương đương tiền	7.946.966.838	7.946.755.879
Cộng	41.816.487.995	40.201.910.108

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình và Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5%/năm.

Giá trị khoản tiền gửi có kỳ hạn tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020 đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay ngắn hạn là 7.946.966.838 VND – Xem thêm mục 4.17.

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương	4.071.403.952	2.536.957.821
Công ty TNHH Lu Thai (Việt Nam)	3.340.462.431	4.124.231.791
Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	1.814.164.095	3.823.996.675
Các khách hàng khác	4.605.433.736	80.801.842.738
Cộng	13.831.464.214	91.287.029.025

4.3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản phải thu về cho vay bên liên quan, thời hạn cho vay là 1 năm với lãi suất 8%/năm – Xem thêm mục 8.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan – Xem thêm mục 8	660.402.084	-	340.400.000	-
Phải thu người lao động	2.866.007.060	-	274.465.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.381.726.375	-	1.081.300.000	-
Các khoản chi hộ	34.642.000	-	205.134.500	-
Lãi tiền gửi	19.437.126	-	21.187.051	-
Phải thu khác	324.766.073	-	502.625.593	-
Cộng	5.286.980.718	-	2.425.112.144	-

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	59.093.924	-	80.957.062	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	79.793.650.041	-	65.682.187.642	-
Hàng hóa	179.971.291	-	-	-
Cộng	80.032.715.256	-	65.763.144.704	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020 bao gồm các công trình xây dựng như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công trình Công ty Billion	28.746.480.867	19.361.604.085
Công trình Công ty Best South	26.801.761.536	11.774.205.195
Công trình Công ty Bai Kai	10.444.954.714	11.352.106.674
Các công trình còn lại	13.800.452.924	23.194.271.688
Cộng	79.793.650.041	65.682.187.642

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bảo hiểm	85.116.460	146.916.784
Công cụ dụng cụ	11.573.486	69.619.478
Cộng	96.689.946	216.536.262
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ thi công công trình	375.183.054	1.254.596.358
Công cụ dụng cụ văn phòng	573.752.540	1.182.862.223
Chi phí sửa chữa văn phòng	652.031.478	978.047.214
Cộng	1.600.967.072	3.415.505.795

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	12.862.114.063	6.634.548.677	1.319.565.083	1.978.435.657	22.794.663.480
Mua trong kỳ	-	-	83.109.091	-	83.109.091
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.987.349.090)	(1.987.349.090)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo	(62.857.729)	(5.936.727)	(331.610)	8.913.433	(60.212.633)
Tại ngày 30/06/2020	12.799.256.334	6.628.611.950	1.402.342.564	-	20.830.210.848
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	9.901.735.956	3.562.201.601	923.406.065	1.187.061.399	15.574.405.021
Khấu hao trong kỳ	347.931.837	398.713.717	98.187.967	-	844.833.521
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.192.409.458)	(1.192.409.458)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo	(50.440.432)	(2.872.532)	(328.315)	5.348.059	(48.293.220)
Tại ngày 30/06/2020	10.199.227.361	3.958.042.786	1.021.265.717	-	15.178.535.864
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	2.960.378.107	3.072.347.076	396.159.018	791.374.258	7.220.258.459
Tại ngày 30/06/2020	2.600.028.973	2.670.569.164	381.076.847	-	5.651.674.984

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.154.268.392 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý là 2.212.028.228 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2020	553.940.120
Tại ngày 30/06/2020	553.940.120
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2020	311.962.697
Khấu hao trong kỳ	47.963.226
Tại ngày 30/06/2020	359.925.923
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2020	241.977.423
Tại ngày 30/06/2020	194.014.197

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
<u>Bất động sản đầu tư cho thuê:</u>				
Nguyên giá:				
Quyền sử dụng đất	4.544.000.000	-	-	4.544.000.000
Nhà	49.730.740.909	-	-	49.730.740.909
Cộng	<u>54.274.740.909</u>	-	-	<u>54.274.740.909</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	5.967.688.896	994.614.816	-	4.973.074.080
Cộng	<u>5.967.688.896</u>	<u>994.614.816</u>	-	<u>4.973.074.080</u>
Giá trị còn lại:				
Quyền sử dụng đất	4.544.000.000			4.544.000.000
Nhà	43.763.052.013			44.757.666.829
Cộng	<u>48.307.052.013</u>			<u>49.301.666.829</u>

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà trên đất tại địa chỉ 361 Lê Trọng Tấn, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư này đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn – Xem thêm mục 4.17.

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị đang ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bồi Long	16.200.000.000	8.387.363.067	16.200.000.000	9.570.316.104

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần Bồi Long theo Quyết định của Hội Đồng Quản Trị ngày 10 tháng 04 năm 2017, với số vốn đầu tư là 16.200.000.000 VND chiếm 45% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, Nhóm công ty đã góp đủ số vốn theo cam kết.

Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Trường Phú – Chi Nhánh Bình Dương	5.983.443.922	5.983.443.922	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ Đại Lộc Phát	4.779.467.545	4.779.467.545	4.062.046.497	4.062.046.497
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	4.592.667.500	4.592.667.500	12.938.833.500	12.938.833.500
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Phương Kha	4.443.856.460	4.443.856.460	8.821.586.930	8.821.586.930
Công ty TNHH Cơ khí và Xây lắp Anh Pha	2.913.534.991	2.913.534.991	5.770.703.095	5.770.703.095
Phải trả các đối tượng khác	27.927.699.175	27.927.699.175	105.184.406.065	105.184.406.065
Cộng	50.640.669.593	50.640.669.593	136.777.576.087	136.777.576.087

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Jifa Huahe (Cambodia) Knitting Co., Ltd	23.332.109.292	-
Các khách hàng khác	186.008.083	8.820.000.000
Cộng	<u>23.518.117.375</u>	<u>8.820.000.000</u>
Dài hạn:		
Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	13.834.083.574	-
Công ty TNHH Best South Việt Nam	231.818.182	-
Cộng	<u>14.065.901.756</u>	<u>-</u>

4.13. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	1.024.926.670	1.009.755.470
Cổ tức phải trả	3.200.000.000	446.182.700
Các khoản phải trả khác	1.459.927.106	1.409.449.896
Cộng	<u>5.684.853.776</u>	<u>2.865.388.066</u>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	399.532.706	420.915.804

4.14. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2020	2.880.499.312
Trích trong kỳ	324.505.340
Tại ngày 30/06/2020	<u>3.205.004.652</u>

4.15. Dự phòng phải trả dài hạn

Là khoản dự phòng bảo hành công trình So Yang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Tại ngày 01/01/2020 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp		Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	362.634.273	362.634.273	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	29.265.301	29.265.301	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	135.553.123	135.553.123	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.590.144	87.437.143	1.732.508.249	(334.517)	1.722.995.767
Thuế thu nhập cá nhân	48.957.999	328.741.746	803.633.358	-	523.849.611
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.363.200	1.363.200	-	-
Các loại thuế khác	6.397.990	78.134.570	185.835.752	(8.163)	114.107.335
Cộng	495.580.406	1.023.129.356	2.888.158.983	(342.680)	2.360.952.713

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay bên liên quan – Xem thêm mục 8	-	-	10.867.000.000	10.867.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tân Bình	42.818.016.800	42.818.016.800	42.818.016.800	49.911.435.383	49.911.435.383	49.911.435.383
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - CN Sài Gòn	39.586.941.369	39.586.941.369	67.473.919.135	51.531.189.981	23.644.212.215	23.644.212.215
Cộng	82.404.958.169	82.404.958.169	121.158.935.935	112.309.625.364	73.555.647.598	73.555.647.598

Vay ngắn hạn là các khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình và Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - Chi nhánh Sài Gòn, để bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng, thi công, xây lắp; phát hành bảo lãnh dự thầu, thực hiện hợp đồng và bảo hành. Các khoản vay này chịu lãi suất lần lượt là 7,5%/năm và 7,7%/năm.

Các khoản vay ngắn hạn này được bảo đảm bởi:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 với số tiền 7.946.966.838 VND – Xem thêm mục 4.1.
- Bất động sản đầu tư tọa lạc tại 361 Lê Trọng Tấn, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 48.307.052.013 VND – Xem thêm mục 4.9.
- Bảo lãnh cá nhân bởi ông Tô Khải Đạt – Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Xem thêm mục 8.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	32.000.000.000	11.512.000.000	5.323.001.933	641.377.575	9.033.786.088	5.245.022.797	63.755.188.393
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	7.042.526.633	332.744.248	7.375.270.881
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(3.200.000.000)	-	(3.200.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018	-	-	124.790.219	-	(124.790.219)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018	-	-	-	-	(124.790.219)	-	(124.790.219)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(545.000.000)	-	(545.000.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(106.684.886)	-	(71.123.259)	(177.808.145)
Số dư tại ngày 30/06/2019	32.000.000.000	11.512.000.000	5.447.792.152	534.692.689	12.081.732.284	5.506.643.786	67.082.860.911
Lỗ trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	(3.797.473.238)	(6.543.652)	(3.804.016.890)
Giảm khác	-	-	-	-	(20.000.000)	-	(20.000.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(25.822.239)	-	(17.214.824)	(43.037.063)
Số dư tại ngày 01/01/2020	32.000.000.000	11.512.000.000	5.447.792.152	508.870.450	8.264.259.046	5.482.885.310	63.215.806.958
Lỗ trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	(4.542.177.652)	(880.856.700)	(5.423.034.352)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(3.200.000.000)	-	(3.200.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019	-	-	324.505.340	-	(324.505.340)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019	-	-	-	-	(324.505.340)	-	(324.505.340)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(545.000.000)	-	(545.000.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(66.804.899)	5.959.336	(40.563.709)	(101.409.272)
Tại ngày 30/06/2020	32.000.000.000	11.512.000.000	5.772.297.492	442.065.551	(665.969.950)	4.561.464.901	53.621.857.994

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của cổ đông

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ông Tô Khải Đạt	7.600.000.000	7.600.000.000
Ông Bùi Quang Huân	3.840.000.000	3.840.000.000
Ông Hồ Thanh Đức	1.600.000.000	1.600.000.000
Ông Trần Minh Trúc	1.600.000.000	1.600.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Vũ	380.000.000	380.000.000
Các cổ đông khác	16.980.000.000	16.980.000.000
Cộng	32.000.000.000	32.000.000.000

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.200.000	3.200.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	3.200.000	3.200.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.200.000	3.200.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.4. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của công đồng công ty mẹ	(4.542.177.652)	7.042.526.633
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(324.505.340)	(124.790.219)
Lãi/(Lỗ) sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	(4.866.682.992)	6.917.736.414
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	3.200.000	3.200.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	(1.521)	2.162

4.18.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2020	5.447.792.152
Trích trong kỳ	324.505.340
Tại ngày 30/06/2020	5.772.297.492

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19. Chênh lệch tỷ giá

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty con lập bằng ngoại tệ sang VND	442.065.551	508.870.450

4.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngoại tệ các loại:		
USD	5.635,49	387,21
KHR	1.419.317.143,67	98.266.319,00
	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty TNHH Chế Biến Gỗ Khánh Phát – Xóa sổ do không có khả năng thu hồi nợ	127.877.365	127.877.365
Công ty TNHH Xây dựng Pha Định – Xóa sổ do không có khả năng thu hồi nợ	211.093.899	211.093.899

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	86.746.343.887	222.138.999.007
Doanh thu bán hàng	39.374.066.760	199.002.974.224
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.141.957.036	2.403.365.719
Cộng	128.262.367.683	423.545.338.950

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	83.211.791.235	220.009.881.374
Giá vốn hàng hóa đã bán	35.410.645.552	153.711.847.617
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.510.215.483	1.989.883.920
Cộng	120.132.652.270	375.711.612.911

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	2.778.597.220	3.416.824.282
Lỗ chênh lệch tỷ giá	95.329	228.211.712
Chi phí tài chính khác	-	355.513
Cộng	2.778.692.549	3.645.391.507

5.4. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương nhân viên bán hàng	1.360.470.000	1.313.311.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	590.763.338	312.647.545
Chi phí bằng tiền khác	28.800.000	50.040.760
Dự phòng bảo hành hàng hóa	-	7.295.574.168
Hoàn nhập dự phòng bảo hành hàng hóa	(5.231.360.250)	-
Cộng	(3.251.326.912)	8.971.573.733

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.512.721.893	21.981.145.931
Chi phí đồ dùng văn phòng	931.656.694	749.460.429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.246.460.030	1.026.614.501
Thuế, phí và lệ phí	210.205.862	141.727.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.453.632.461	1.356.254.047
Chi phí bằng tiền khác	231.136.712	372.838.125
Cộng	12.585.813.652	25.628.040.581

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.779.582.592	127.718.604.195
Chi phí nhân công	19.971.918.782	62.857.972.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.887.411.563	2.126.363.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.578.649.442	70.542.216.942
Chi phí khác bằng tiền	520.677.950	622.010.210
Chi phí dự phòng	(5.231.360.250)	7.295.574.168
Cộng	111.506.880.079	271.162.742.068

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	(5.335.597.209)	10.159.758.755
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	5.033.989.342	3.762.680.622
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(5.032.532)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	(306.640.399)	13.922.439.377
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ</i>	(743.826.114)	11.450.646.721
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh của Công ty con</i>	437.185.715	2.471.792.656
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ	-	2.290.129.344
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh của Công ty con	87.437.143	494.358.530
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	87.437.143	2.784.487.874

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	121.158.935.935	84.169.930.962

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(112.309.625.364)	(92.488.015.673)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Xây dựng;
- Bán hàng;
- Cung cấp dịch vụ.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020:

Đơn vị tính: Ngàn VND

	<u>Xây dựng</u>		<u>Bán hàng</u>		<u>Cung cấp dịch vụ</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	86.746.344	222.138.999	39.374.067	199.002.974	2.141.957	2.403.366	128.262.368	423.545.339
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất								
Kết quả của bộ phận	3.534.553	2.129.118	3.963.421	45.291.127	631.742	413.482	8.129.716	47.833.727
Chi phí không phân bổ							(10.517.440)	(35.247.631)
Thu nhập tài chính							817.937	1.152.354
Chi phí tài chính							(2.778.693)	(3.645.392)
Thu nhập khác							5.112	243.963
Chi phí khác							(992.229)	(177.262)
Lợi nhuận trước thuế							(5.335.597)	10.159.759
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(87.437)	(2.784.488)
Lợi nhuận sau thuế							(5.423.034)	7.375.271

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI PHÚC THỊNH VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 361 Lê Trọng Tấn, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Nhóm công ty, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý là bộ phận thứ yếu.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020:

Đơn vị: Ngân VND

	<u>Việt Nam</u>		<u>Cambodia</u>		<u>Loai trừ</u>		<u>Tổng công</u>	
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	119.518.653	374.255.812	8.743.714	49.289.527	-	-	128.262.367	423.545.339
Giữa các bộ phận	874.014	3.949.115	-	-	(874.014)	(3.949.115)	-	-
Cộng	<u>120.392.667</u>	<u>378.204.927</u>	<u>8.743.714</u>	<u>49.289.527</u>	<u>(874.014)</u>	<u>(3.949.115)</u>	<u>128.262.367</u>	<u>423.545.339</u>
Tài sản của bộ phận tại ngày 30/06	219.481.966	316.104.598	26.565.663	24.033.040	(6.621.051)	(6.261.000)	239.426.578	333.876.638
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	83.109	231.212	-	1.862.723	-	-	83.109	2.093.935
Nợ phải trả của bộ phận tại ngày 30/06	170.940.866	256.465.443	15.223.904	10.328.334	(360.051)	-	185.804.719	266.793.777

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản, nợ phải trả và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản và nợ phải trả.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|-------------------------------------------|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Bồi Long | Công ty liên kết |
| 2. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2020 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2020 VND</u>
Công ty Cổ phần Bồi Long:		
Phải thu về cho vay ngắn hạn – Xem thêm mục 4.3	9.005.000.000	8.325.000.000
Phải thu ngắn hạn khác – Xem thêm mục 4.4	660.402.084	340.400.000

Trong kỳ, Nhóm công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Công ty Cổ phần Bồi Long:		
Cho vay	680.000.000	8.325.000.000
Lãi cho vay	320.002.084	321.000.000
Nhận tiền chi trả lãi vay	-	107.200.000
Cho mượn tiền	500.000.000	-
Nhận lại tiền cho mượn	500.000.000	-
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>

Hội đồng Quản trị:

Đi vay	10.867.000.000	4.750.000.000
Trả nợ vay	10.867.000.000	6.400.000.000

Cam kết bảo lãnh:

Ông Tô Khải Đạt, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, đã dùng bất động sản thuộc sở hữu của mình tọa lạc tại 57 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh với giá trị 6.959.000.000 VND để bảo đảm cho khoản vay của Nhóm công ty tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình và số tiền tiết kiệm có kỳ hạn trị giá 20.000.000.000 VND để bảo đảm cho khoản vay của Nhóm công ty tại Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - Chi nhánh Sài Gòn – Xem thêm mục 4.17.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc của Nhóm công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao và thu nhập	1.439.958.000	1.432.217.000

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT NHÓM CÔNG TY

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	183.432.000	140.874.000

10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Nhóm công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Nhóm công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Nhóm công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Nhóm công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất;
 - + Rủi ro tiền tệ;

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Nhóm công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Nhóm công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Nhóm công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Nhóm công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được Hội đồng quản trị phê duyệt.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.816.487.995	40.201.910.108
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.479.437.872	102.037.141.169
Cộng	66.295.925.867	142.239.051.277
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	82.404.958.169	73.555.647.598
Phải trả người bán và phải trả khác	55.700.129.405	140.063.879.957
Chi phí phải trả	134.940.814	13.820.325.302
Cộng	138.240.028.388	227.439.852.857

Rủi ro tín dụng

Nhóm công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Nhóm công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Nhóm công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.816.487.995	40.201.910.108
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.479.437.872	102.037.141.169
Cộng	66.295.925.867	142.239.051.277

Nhóm công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Rủi ro thanh khoản

Nhóm công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	82.404.958.169	55.435.537.513	137.840.495.682
Từ 1 – 5 năm	-	399.532.706	399.532.706
Tại ngày 30/06/2020	82.404.958.169	55.835.070.219	138.240.028.388
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	73.555.647.598	153.463.289.455	227.018.937.053
Từ 1 – 5 năm	-	420.915.804	420.915.804
Tại ngày 01/01/2020	73.555.647.598	153.884.205.259	227.439.852.857

Nhóm công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Nhóm công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào.

Rủi ro ngoại tệ

Nhóm công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Nhóm công ty.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải thu thương mại và phải thu khác VND	Tiền và tương đương tiền VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020			
Việt Nam Đồng	20.158.154.011	33.665.420.960	53.823.574.971
Đô la Mỹ	700.610.013	130.347.384	830.957.397
Riel	3.620.673.848	8.020.719.651	11.641.393.499
Cộng	24.479.437.872	41.816.487.995	66.295.925.867
Tại ngày 01/01/2020			
Việt Nam Đồng	51.717.582.429	39.634.035.614	91.351.618.043
Đô la Mỹ	42.652.345.657	8.977.250	42.661.322.907
Riel	7.667.213.083	558.897.244	8.226.110.327
Cộng	102.037.141.169	40.201.910.108	142.239.051.277

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Các khoản vay VND	Phải trả thương mại và khác VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020			
Việt Nam Đồng	82.404.958.169	53.600.626.808	136.005.584.977
Đô la Mỹ	-	295.768.484	295.768.484
Riel	-	1.938.674.927	1.938.674.927
Cộng	82.404.958.169	55.835.070.219	138.240.028.388
Tại ngày 01/01/2020			
Việt Nam Đồng	73.555.647.598	144.161.150.884	217.716.798.482
Đô la Mỹ	-	272.773.788	272.773.788
Riel	-	9.450.280.587	9.450.280.587
Cộng	73.555.647.598	153.884.205.259	227.439.852.857

Phân tích độ nhạy cảm

Một khoản tăng/giảm 10% đối với tỷ giá hối đoái giữa VND và Đô la Mỹ sẽ tăng/giảm lợi nhuận sau thuế là 42.822.067 VND (Kỳ trước: 849.366.578 VND).

Một khoản tăng/ giảm 10% đối với tỷ giá hối đoái giữa VND và Riel sẽ tăng/giảm lợi nhuận sau thuế là 776.217.486 VND (Kỳ trước: 312.187.994 VND).

Các phân tích nêu trên được thực hiện trên cơ sở sau:

- Ước tính của Ban Tổng Giám đốc về thay đổi tỷ giá hối đoái (là 10%) cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là hợp lý;
- Không xem xét các giao dịch đã được phòng ngừa rủi ro. Nhóm công ty dự kiến các biến động về giá trị của các khoản mục được phòng ngừa rủi ro được bù trừ gần như hoàn toàn với các khoản mục để phòng ngừa rủi ro;

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, phân tích độ nhạy cảm như nêu trên không đại diện cho những rủi ro về tỷ giá hối đoái vốn có do những rủi ro vào cuối kỳ không phản ánh rủi ro trong suốt kỳ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG

Tổ chức Y tế thế giới đã công bố vi rút Corona và Covid-19 là tình trạng khẩn cấp về y tế toàn cầu vào ngày 30/01/2020. Kể từ đó, Công ty đã trải qua những khó khăn trong hoạt động như sau:

- Giảm sút doanh thu và dòng tiền: Doanh thu và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh đã giảm trên 50% do ảnh hưởng của Covid-19;
- Việc thi công, nghiệm thu các công trình nhà xưởng, nhà máy bị trì trệ. Số lượng công trình thi công ít đi;
- Hoạt động thương mại, xuất khẩu hàng hóa của Công ty bị hạn chế.

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

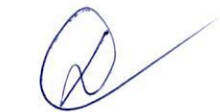
Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng.




Bùi Quang Huân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2020


Nguyễn Hoàng Vũ
Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Duy
Người lập